



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7.02

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 31
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 tiền thân là Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 7 – tại Sơn La thuộc Tổng công ty Sông Đà, năm 2004 được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1575/QĐ - BXD ngày 11 tháng 10 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Năm 2009, Công ty hợp nhất với Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Thi, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400232452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 25 tháng 11 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lai Châu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Sơn Bình - Huyện Tam Đường - Tỉnh Lai Châu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Văn Bút	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Xuân Đức	Thành viên
Ông	Phạm Văn Toàn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Xuân Đức	Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Đắc Thành	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Ngô Quốc Thế	Trưởng ban
Ông	Lê Danh Độ	Thành viên
Ông	Nguyễn Cao Sơn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu

2117
CỘT
CHÍNH
SỐ
A
TOÁN

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02

Địa chỉ: Xã Sơn Bình - Huyện Tam Đường - Tỉnh Lai Châu

- đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
 - Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc, cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Đức

Tổng Giám đốc

Lai Châu, ngày 12 tháng 08 năm 2018.

105
GTY
KH
KIEM
AS
KIEM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 được lập ngày 12 tháng 08 năm 2018, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên (đang tạm ngừng hoạt động) để xem xét trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính đối với khoản đầu tư có giá trị là 1,598 tỷ đồng. Điều này dẫn đến việc chúng tôi phải nêu Ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Vấn đề này vẫn chưa được Công ty khắc phục trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty đang theo dõi công nợ phải thu khách hàng với Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Liên (nay là Công ty Cổ phần Thủy điện Sứ Pán 2) liên quan thi công công trình thủy điện Sứ Pán 2 chưa được quyết toán với số tiền là 25,95 tỷ đồng. Chúng tôi không thu thập đủ thông tin cần thiết để xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này tại ngày 01/01/2018 và 30/06/2018 hay không (xem tại thuyết minh số 4).

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		70.934.474.474	94.610.177.466
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.986.339.270	4.752.753.511
111	1. Tiền		5.986.339.270	4.752.753.511
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		60.839.021.879	85.571.432.979
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	31.038.236.033	35.129.618.692
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	27.347.620.599	48.542.867.662
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.453.165.247	1.898.946.625
140	III. Hàng tồn kho	8	685.038.385	1.975.126.330
141	1. Hàng tồn kho		685.038.385	1.975.126.330
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		3.424.074.940	2.310.864.646
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		3.424.074.940	2.310.864.646
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		235.391.749.903	143.261.089.237
220	I. Tài sản cố định		86.050.432	106.965.472
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	86.050.432	106.965.472
222	- Nguyên giá		534.960.908	534.960.908
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(448.910.476)	(427.995.436)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		229.782.141.465	137.652.792.913
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	229.782.141.465	137.652.792.913
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	12	1.598.000.000	1.598.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.598.000.000	1.598.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		3.925.558.006	3.903.330.852
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	3.925.558.006	3.903.330.852
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		306.326.224.377	237.871.266.703

35-
GT
HIỆM
KIP
AN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		191.727.960.782	123.131.296.317
310	I. Nợ ngắn hạn		41.080.858.225	26.816.795.862
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	13.508.372.482	18.375.920.121
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		12.269.000	12.269.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.525.705	361.997.966
314	4. Phải trả người lao động		1.451.277.854	1.733.310.291
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	2.332.313.116	2.258.268.389
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	2.777.805.488	2.400.735.515
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	20.820.000.000	1.500.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		174.294.580	174.294.580
330	II. Nợ dài hạn		150.647.102.557	96.314.500.455
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	150.647.102.557	96.314.500.455
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		114.598.263.595	114.739.970.386
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	114.598.263.595	114.739.970.386
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120.000.000.000	120.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120.000.000.000	120.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(130.000.000)	(130.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.649.085.439	1.649.085.439
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(6.920.821.844)	(6.779.115.053)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(6.779.115.053)	(5.629.582.532)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(141.706.791)	(1.149.532.521)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		306.326.224.377	237.871.266.703



Nguyễn Bá Bắc
Người lập biểu



Phạm Văn Phong
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Đức
Tổng Giám đốc

Lai Châu, ngày 12 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	26.208.000	1.086.214.697
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		26.208.000	1.086.214.697
11	3. Giá vốn hàng bán	20	26.208.000	1.086.214.697
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	-
22	5. Chi phí tài chính	21	78.759.976	-
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	-
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	53.000.000	45.000.000
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(131.759.976)	(45.000.000)
31	8. Thu nhập khác		-	45.454.545
32	9. Chi phí khác	23	9.946.815	88.734.999
40	10. Lợi nhuận khác		(9.946.815)	(43.280.454)
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(141.706.791)	(88.280.454)
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	-	-
60	13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(141.706.791)	(88.280.454)
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	(12)	(15)
71	15. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26	(8)	(7)



Nguyễn Bá Bắc
Người lập biểu



Phạm Văn Phong
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Đức
Tổng Giám đốc

Lai Châu, ngày 12 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(141.706.791)	(88.280.454)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		78.759.976	(45.454.545)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		78.759.976	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		-	(45.454.545)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(62.946.815)	(133.734.999)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		6.144.639.060	(1.472.051.557)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.290.087.945	927.272.727
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(579.295.593)	6.675.515.688
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(22.227.154)	9.992.557
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(70.800.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		6.770.257.443	5.936.194.416
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(79.189.273.786)	(75.962.299.481)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	45.454.545
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(79.189.273.786)	(75.916.844.936)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		74.497.602.102	73.031.530.450
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(845.000.000)	(2.872.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		73.652.602.102	70.159.530.450
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.233.585.759	178.879.930
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.752.753.511	983.203.500
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	5.986.339.270	1.162.083.430

Nguyễn Bá Bắc
Người lập biểu

Phạm Văn Phong
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Đức
Tổng Giám đốc

Lai Châu, ngày 12 tháng 08 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 tiền thân là Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 7 – tại Sơn La thuộc Tổng công ty Sông Đà, năm 2004 được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1575/QĐ - BXD ngày 11 tháng 10 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Năm 2009, Công ty hợp nhất với Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Thi, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400232452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 25 tháng 11 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lai Châu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Sơn Bình - Huyện Tam Đường - Tỉnh Lai Châu.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ đồng). Tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là Xây lắp và sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- + Xây dựng và đầu tư xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- + Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông...

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Theo Nghị quyết số 19CT/NQ - HDQT ngày 30 tháng 09 năm 2015, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 đã thông qua chủ trương tiếp tục đầu tư thi công dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Thi (gồm 2 nhà máy Nậm Thi 1 và Nậm Thi 2, dự án tạm dừng từ năm 2013 do gặp một số vấn đề khó khăn về thủ tục và nguồn vốn). Đây là dự án trọng điểm của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02. Trong kỳ, Công ty tập trung toàn bộ nguồn lực cho việc triển khai thực hiện dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Thi, doanh thu phát sinh chủ yếu là hoạt động chuyển nhượng vật tư cho các nhà thầu. Do đó doanh thu của Công ty phát sinh không đáng kể và giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước, đồng thời các chỉ tiêu Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang, vay tăng mạnh so với đầu kỳ.

Đến thời điểm 30/06/2018, Nhà máy Nậm Thi 2 với công suất 8MW đã đầu tư xây dựng hoàn thành, đang vận hành thử nghiệm và sẽ đưa vào vận hành phát điện thương mại trong tháng 7/2018.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2018/TT-BTC ngày 21/03/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|--------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 12 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 năm |

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình đầu tư xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây lắp, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn quản lý dự án... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái... Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a, Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b, Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22. Thông tin bộ phận

Trong kỳ, Công ty chủ yếu tập trung thực hiện đầu tư dự án nhà máy thủy điện Nậm Thi 2, phần lớn doanh thu của Công ty là từ doanh thu chuyển nhượng vật tư. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	844.002.969	466.179.285
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.142.336.301	4.286.574.226
	5.986.339.270	4.752.753.511

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	4.795.894.964	-	8.565.894.964	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên (nay là Công ty Cổ phần Thủy điện Sừ Pán 2) ^[*]	25.954.564.245	-	25.954.564.245	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	287.776.824	-	609.159.483	-
	31.038.236.033	-	35.129.618.692	-
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	4.795.894.964	-	8.565.894.964	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

^[*] Khoản phải thu Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên (nay là Công ty Cổ phần Thủy điện Sừ Pán 2) là chủ đầu tư thực hiện nhà máy Thủy điện Sừ Pán II phát sinh từ năm 2011 trở về trước. Công ty dự kiến sẽ thực hiện quyết toán với chủ đầu tư công trình này trong năm 2018.

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Tư vấn và Phát triển Năng lượng	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	19.091.368.471	-	21.856.914.992	-
Fovel Energy Private Limited	255.161.250	-	12.780.176.475	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng và phát triển cơ khí	2.016.000.000	-	4.200.000.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	2.485.090.878	-	6.205.776.195	-
	27.347.620.599	-	48.542.867.662	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	19.091.368.471	-	21.856.914.992	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	700.811.785	-	720.718.400	-
Phải thu người lao động	77.952.015	-	100.328.613	-
Phải thu khác	1.674.401.447	-	1.077.899.612	-
- Phải thu tiền ông Đinh Văn Tuệ mua cổ phần	151.450.000	-	151.450.000	-
- Phải thu ông Nguyễn Như Sùng tiền ứng thi công	796.693.509	-	796.693.509	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	170.425.763	-	101.780.013	-
- Phải thu Flovel Energy Private Limited thuế nhà thầu	502.856.085	-	-	-
- Phải thu đối tượng khác	52.976.090	-	27.976.090	-
	2.453.165.247	-	1.898.946.625	-
b) Phải thu khác là các bên liên quan	170.425.763	-	101.780.013	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng chưa thu hồi được:

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên (nay là Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2)	25.954.564.245	25.954.564.245	25.954.564.245	25.954.564.245
	25.954.564.245	25.954.564.245	25.954.564.245	25.954.564.245

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	381.350.442	-	1.605.943.914	-
Công cụ, dụng cụ	150.709.088	-	216.203.561	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	152.978.855	-	152.978.855	-
	685.038.385	-	1.975.126.330	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	25.558.006	3.330.852
Lợi thế thương mại ^[*]	3.900.000.000	3.900.000.000
	3.925.558.006	3.903.330.852

[*] Đây là lợi thế thương mại hạch toán tại Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 khi mua lại Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Thi. Công ty sẽ thực hiện phân bổ khoản lợi thế thương mại này khi Nhà máy Thủy điện Nậm Thi đầu tư hoàn thành và đi vào hoạt động, đảm bảo thời gian phân bổ phù hợp theo Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán hiện hành.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	501.960.908	33.000.000	534.960.908
Số dư cuối kỳ	501.960.908	33.000.000	534.960.908
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	394.995.436	33.000.000	427.995.436
- Khấu hao trong kỳ	20.915.040	-	20.915.040
Số dư cuối kỳ	415.910.476	33.000.000	448.910.476
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	106.965.472	-	106.965.472
Tại ngày cuối kỳ	86.050.432	-	86.050.432

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng : 33.000.000 VND.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Thi 1	7.705.325.377	1.569.725.566
Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Thi 2	222.076.816.088	136.083.067.347
	229.782.141.465	137.652.792.913

Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Nậm Thi do Công ty làm chủ đầu tư với tổng công suất thiết kế của nhà máy thủy điện Nậm Thi 1 là 10MW và nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 là 8MW. Tổng mức đầu tư được phê duyệt cho Nhà máy thủy điện Nậm Thi 1 là 308 tỷ đồng và Nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 là 263 tỷ đồng. Thời gian dự kiến hoàn thành Nhà máy Nậm Thi 1 là Quý III/2019, Nhà máy Nậm Thi 2 đến thời điểm 30/06/2018 đã cơ bản hoàn thành đầu tư xây dựng, đang vận hành thử nghiệm để đưa vào vận hành phát điện thương mại trong tháng 7/2018 (xem thuyết minh số 30).

Sau khi hoàn thành Nhà máy Nậm Thi 2, Công ty sẽ tập trung thực hiện đầu tư nhà máy Nậm Thi 1.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên	1.598.000.000	-	1.598.000.000	-
	1.598.000.000	-	1.598.000.000	-

III
 CÔNG
 CHỨC
 NGUYỄN
 A
 ANH

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên	Sapa - Lào Cai	10,81%	36,67%	Sản xuất vật liệu xây dựng và xây lắp

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Flovel Energy Private Limited	2.591.421.071	2.591.421.071	6.760.413.071	6.760.413.071
Chi nhánh Sông Đà 9.10 - Công ty CP Sông Đà 9	-	-	2.084.833.694	2.084.833.694
Công ty cổ phần Sông Đà 704	4.162.663.623	4.162.663.623	2.464.239.949	2.464.239.949
Công ty cổ phần Sông Đà 25	1.395.799.330	1.395.799.330	1.395.799.330	1.395.799.330
Phải trả cho các đối tượng khác	5.358.488.458	5.358.488.458	5.670.634.077	5.670.634.077
	13.508.372.482	13.508.372.482	18.375.920.121	18.375.920.121

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty cổ phần Sông Đà 25	1.395.799.330	1.395.799.330	1.395.799.330	1.395.799.330
	1.395.799.330	1.395.799.330	1.395.799.330	1.395.799.330

c) Phải trả người bán là các bên

liên quan	4.162.663.623	4.162.663.623	2.464.239.949	2.464.239.949
------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

105-C
 3 TV
 H HUUH
 EM TO
 ASC
 EM-TP

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	361.997.966	4.453.702.817	4.815.700.783	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	23.121.212	23.121.212	-	-
Thuế thu nhập cá nhân *	-	-	4.566.389	4.566.389	-	-
Các loại thuế khác	-	-	505.856.085	505.856.085	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	9.303.338	4.777.633	-	4.525.705
	-	361.997.966	4.996.549.841	5.354.022.102	-	4.525.705

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trích trước chi phí thi công	1.114.916.338	1.040.871.611
Chi phí lãi vay phải trả	1.217.396.778	1.217.396.778
	2.332.313.116	2.258.268.389

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	206.774.490	185.894.694
Bảo hiểm xã hội	46.873.080	-
Bảo hiểm y tế	8.271.720	-
Bảo hiểm thất nghiệp	3.676.320	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.512.209.878	2.214.840.821
- Các quỹ tự nguyện Sông Đà	46.397.370	46.397.370
- Cổ tức phải trả	1.323.777.862	1.323.777.862
- Tiền lương phép, lễ tết phải trả CBNV	71.012.352	71.012.352
- Thù lao HĐQT Công ty	718.550.000	661.550.000
- Khoản chi phí nhập khẩu thiết bị (Flove)l	159.603.829	-
- Phải trả, phải nộp khác	192.868.465	112.103.237
	2.777.805.488	2.400.735.515

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	1.500.000.000	1.500.000.000	5.800.000.000	-	7.300.000.000	7.300.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	14.365.000.000	845.000.000	13.520.000.000	13.520.000.000
	1.500.000.000	1.500.000.000	20.165.000.000	845.000.000	20.820.000.000	20.820.000.000
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lai Châu	96.314.500.455	96.314.500.455	68.697.602.102	845.000.000	164.167.102.557	164.167.102.557
	96.314.500.455	96.314.500.455	68.697.602.102	845.000.000	164.167.102.557	164.167.102.557
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(14.365.000.000)	(845.000.000)	(13.520.000.000)	(13.520.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	96.314.500.455	96.314.500.455			150.647.102.557	150.647.102.557

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2018	01/01/2018
				VND	VND
Vay ngắn hạn				7.300.000.000	1.500.000.000
- Công ty cổ phần thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	VND	9,80%	Tín chấp.	2.300.000.000	1.500.000.000
- Vay cá nhân	VND	Thả nổi	Tín chấp.	5.000.000.000	-
				7.300.000.000	1.500.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2018	01/01/2018
					VND	VND
Vay dài hạn					164.167.102.557	96.314.500.455
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lai Châu	VND	Thả nổi	2027	Tài sản hình thành từ dự án đầu tư.	164.167.102.557	96.314.500.455
					164.167.102.557	96.314.500.455
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(13.520.000.000)	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					150.647.102.557	96.314.500.455

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	30/06/2018		01/01/2018	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay					
Công ty cổ phần thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	Cổ đông lớn	2.300.000.000	-	1.500.000.000	-
		2.300.000.000	-	1.500.000.000	-



18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	60.000.000.000	-	1.649.085.439	(5.629.582.532)	56.019.502.907
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	(88.280.454)	(88.280.454)
Số dư cuối kỳ trước	60.000.000.000	-	1.649.085.439	(5.717.862.986)	55.931.222.453
Số dư đầu năm này	120.000.000.000	(130.000.000)	1.649.085.439	(6.779.115.053)	114.739.970.386
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(141.706.791)	(141.706.791)
Số dư cuối kỳ này	120.000.000.000	(130.000.000)	1.649.085.439	(6.920.821.844)	114.598.263.595

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	41.774.060.000	34,81%	41.774.060.000	34,81%
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	40.800.000.000	34,00%	40.800.000.000	34,00%
Bà Lê Minh Tâm	1.733.000.000	1,44%	1.733.000.000	1,44%
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên - Sông Đà 7	19.200.000.000	16,00%	19.200.000.000	16,00%
Các cổ đông khác	16.492.940.000	13,75%	16.492.940.000	13,75%
Cộng	120.000.000.000	100%	120.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	60.000.000.000	60.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	60.000.000.000	60.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	60.000.000.000	60.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	6.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	6.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	6.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.649.085.439	1.649.085.439
	1.649.085.439	1.649.085.439

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu hoạt động chuyển nhượng vật tư, ca máy	26.208.000	1.086.214.697
	26.208.000	1.086.214.697
Doanh thu đối với các bên liên quan	-	1.086.214.697

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn hoạt động chuyển nhượng vật tư, ca máy	26.208.000	1.086.214.697
	26.208.000	1.086.214.697

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	78.759.976	-
	78.759.976	-

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.000.000	42.000.000
	53.000.000	45.000.000

23. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	9.946.815	17.736.345
Tiền bán tài sản loại khỏi giá trị của doanh nghiệp khi cổ phần hoá phải trả Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam	-	70.998.654
	9.946.815	88.734.999

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(141.706.791)	(88.280.454)
Các khoản điều chỉnh tăng	9.946.815	29.949.233
- Các khoản tiền phạt	9.946.815	29.949.233
Thu nhập chịu thuế TNDN	(131.759.976)	(58.331.221)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(141.706.791)	(88.280.454)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(141.706.791)	(88.280.454)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(12)	(15)

26. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(141.706.791)	(88.280.454)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(141.706.791)	(88.280.454)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.000.000	6.000.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm ^[*]	6.300.000	6.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(8)	(7)

[*] Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 11CT/NQ-ĐHĐQT ngày 18/05/2018, Công ty dự kiến phát hành thêm 6.300.000 cổ phiếu cho các cổ đông và cán bộ công nhân viên công ty trong quý IV năm 2018 hoặc quý I năm 2019.

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.208.000	1.128.214.697
	79.208.000	1.131.214.697

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền	5.986.339.270	-	4.752.753.511	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.491.401.280	-	37.028.565.317	-
	39.477.740.550	-	41.781.318.828	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	171.467.102.557	97.814.500.455
Phải trả người bán, phải trả khác	16.286.177.970	20.776.655.636
Chi phí phải trả	2.332.313.116	2.258.268.389
	190.085.593.643	120.849.424.480

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền	5.986.339.270	-	-	5.986.339.270
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.491.401.280	-	-	33.491.401.280
Cộng	39.477.740.550	-	-	39.477.740.550
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền	4.752.753.511	-	-	4.752.753.511
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.028.565.317	-	-	37.028.565.317
Cộng	41.781.318.828	-	-	41.781.318.828

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	20.820.000.000	98.865.000.000	51.782.102.557	171.467.102.557
Phải trả người bán, phải trả khác	16.286.177.970	-	-	16.286.177.970
Chi phí phải trả	2.332.313.116	-	-	2.332.313.116
	39.438.491.086	98.865.000.000	51.782.102.557	190.085.593.643

Tại ngày 01/01/2018

Vay và nợ	1.500.000.000	96.314.500.455	-	97.814.500.455
Phải trả người bán, phải trả khác	20.776.655.636	-	-	20.776.655.636
Chi phí phải trả	2.258.268.389	-	-	2.258.268.389
	24.534.924.025	96.314.500.455	-	120.849.424.480

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn và các nguồn lực tài chính khác.

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	74.497.602.102	73.031.530.450
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	(845.000.000)	(2.872.000.000)

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 đã chính thức đi vào vận hành thương mại từ thời điểm 16h30 ngày 25 tháng 07 năm 2018, bên mua là Tập đoàn Điện lực Việt Nam với đại diện là Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc. Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 17)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		-	1.086.214.697
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cổ đông lớn	-	292.441.968
Công ty Cổ phần Sông Đà 704	Cổ đông lớn	-	793.772.729
Mua hàng		6.718.128.026	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cổ đông lớn	266.473.001	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 704	Cổ đông lớn	6.451.655.025	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		4.795.894.964	8.565.894.964
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cổ đông lớn	4.795.894.964	8.565.894.964
Phải thu ngắn hạn khác		170.425.763	101.780.013
Công ty Cổ phần Sông Đà 704	Cổ đông lớn	170.425.763	101.780.013
Phải trả cho người bán ngắn hạn		4.162.663.623	2.464.239.949
Công ty Cổ phần Sông Đà 704	Cổ đông lớn	4.162.663.623	2.464.239.949
Trả trước cho người bán ngắn hạn		19.091.368.471	21.856.914.992
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cổ đông lớn	19.091.368.471	21.856.914.992

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	117.340.300	112.942.150
Thu nhập của Phó Tổng Giám đốc và HĐQT	215.296.400	192.169.900

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 do Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 lập.



Nguyễn Bá Bắc
Người lập biểu



Phạm Văn Phong
* Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Đức
Tổng Giám đốc

Lai Châu, ngày 12 tháng 08 năm 2018